

DỰ THẢO YÊU CẦU KỸ THUẬT VỀ CUNG CẤP XE BUÝT 29 CHỖ

1. Mục đích và phạm vi sử dụng/ Назначение и область применения:

1.1. Mục đích sử dụng: phục vụ đưa đón CBCNV, vận chuyển hành khách và phục vụ các hoạt động sản xuất của Liên doanh Việt-Nga Vietsovpetro.

Назначение использования: Перевозка пассажиров/ сотрудников, обслуживание производственной деятельности СП «Вьетсовпетро».

1.2. Điều kiện môi trường sử dụng: Nhiệt đới, nóng ẩm, gió biển.

Условия окружающей среды: тропический климат, жаркий и влажный, морской бриз.

1.3. Thời hạn sử dụng dự kiến: 15-20 năm.

Ориентировочный срок эксплуатации: 15-20 лет.

2. Yêu cầu chung đối với xe ô tô/ Общие требования к автомобилю:

2.1. Hồ sơ chào thầu kỹ thuật phải đảm bảo:

- Phù hợp với yêu cầu đặc tính kỹ thuật quy định tại Mục 3; 4; 5
- Có tên hãng sản xuất, Model, nước sản xuất (xuất xứ);
- Có kèm theo Catalogue kỹ thuật của nhà sản xuất, trong đó cung cấp đầy đủ thông số đặc tính kỹ thuật của xe.

Технические тендерные документы должны обеспечивать:

- Соответствие требованиям технических характеристик, указанных в разделе 3; 4; 5
- Наименование производителя, модели, страны производства (происхождения);
- Приложить технический каталог производителя, в котором приведены полные технические характеристики автомобиля.

2.2. Xe mới 100%, chưa qua sử dụng/ 100% новая машина, ни разу не использовалась.

2.3. Thời hạn bảo hành xe: 24 tháng hoặc 200.000 km tùy theo điều kiện nào đến trước.

Гарантийный срок автомобиля: 24 месяцев или 200.000 км пробега, в зависимости от того, что наступит раньше.

2.4. Nhà thầu chào giá là giá đã bao gồm thuế VAT, thuế trước bạ, phí đăng kiểm, phí ra biển số, phí cầu đường 12 tháng, bảo hiểm TNDS (giá xe lăn bánh).

Коммерческое предложение подрядчиков включает НДС, налог на регистрацию, регистрационный сбор, плату за гос. номер, 12-месячную плату за проезд, страхование гражданской ответственности (цена для использования автомобиля).

3. Tiêu chuẩn chế tạo/ Требования к производственным стандартам:

3.1. Xe được sản xuất theo tiêu chuẩn công nghiệp của khối G20 hoặc tương đương. Các kết cấu chính, khung gầm và các linh kiện phải được thiết kế, lắp ráp đồng bộ theo tiêu chuẩn của nhà máy sản xuất được cơ quan có thẩm quyền thẩm định đánh giá chất lượng.

Транспортное средство изготавливают по промышленным стандартам блока G20 или эквивалент. Основная конструкция, шасси и компоненты должны проектироваться и собираться синхронно в соответствии со стандартами завода -изготовителя, которые оцениваются компетентным органом.

3.2. Loại xe: Xe buýt 29 chỗ (mẫu xe tham khảo: model xe buýt GLOBAL92K29W6-E5N6 hoặc tương đương).

Тип автомобиля: Автобус 29-мест (модель автобуса для справки: модель Автобуса GLOBAL92K29W6-E5N6 или эквивалент)

3.2. Năm sản xuất: năm 2025 hoặc mới hơn. *Год производства: с 2025г. и далее*

3.3. Đáp ứng tiêu chuẩn khí thải EURO V.

Соответствовать стандартам выбросов автомобилей EURO V.

4. Đặc tính kỹ thuật cơ bản/ Основные технические характеристики:

4.1. Kích thước và trọng lượng/ *Габаритные размеры и вес:*

a. Tổng thể (L x W x H): 9150 x 2380 x 3270 mm (dung sai ± 40 mm).

Общий размер (L x W x H): 9150 x 2380 x 3270 мм (допуск ± 40 мм). b.

Chiều dài cơ sở: 4390 mm (dung sai ± 50 mm).

Колесная база автомобиля: 4390 мм (допуск ± 50 мм).

c. Số người cho phép chở: 29 người.

Количество людей, разрешенных к перевозке: 29 человек.

4.2. Động cơ.

- Loại động cơ: WEICHAİ WP6.245E50 (Diesel) 6 kỳ, 6 xilanh thẳng hàng, tăng áp khí nạp, làm mát bằng nước) hoặc tương đương.

- Thể tích làm việc: ≥ 6750 cc.

- Công suất cực đại (Ps): ≥ 176 .

- Moment xoắn cực đại (N.m): $\geq 900/1200-1600$

Двигатель.

- *Тип Двигатель: модель WEICHAİ WP6.245E50 (Diesel)*

- *Рабочий объем: ≥ 6750 см. куб.*

- *Максимальная мощность (л.с.): ≥ 176*

- *Максимальный крутящий момент (Н.м): $\geq 900/1200-1600$*

4.3. Hộp số: 6 cấp - 6 số tiến, 1 số lùi, trợ lực vào số.

Коробка передач: 6-ступенчатая – .

4.4. Hệ thống phanh: có trang bị bộ chống bó cứng bánh xe (ABS) và hệ thống kiểm soát lực kéo (ASR).

Тормозная система: с антиблокировочной системой тормозов (АБС) и противобуксовочной системой (ПБС).

4.5. Hệ thống treo: Bàu hơi, giảm chấn thủy lực, thanh cân bằng.

Система подвески: зависимого типа с пневматической подушкой, гидравлическим амортизатором, стабилизатором поперечной устойчивости.

4.6. Hệ thống điều hòa: Công suất ≥ 24.000 kcal/h

Система кондиционирования: Мощность ≥ 24.000 ккал/час или эквивалент.

4.7. Khung gầm (chassis): Bằng thép định hình chuyên dụng trong sản xuất Ô tô theo tiêu chuẩn quốc tế, nhập khẩu có CO,CQ, nhúng sơn tĩnh điện nguyên thân xe

.Theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

Шасси: по стандартам производителя.

4.8. Size lốp xe: theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất phù hợp với từng loại xe; số lượng: 07 cái (Bao gồm 01 lốp dự phòng).

Размер шин: в соответствии со стандартами производителя подходит для каждого типа автобуса; Количество: 07 шт.

5. Các trang bị khác/ Другое вспомогательное оборудование для машины:

5.1. Nội – ngoại thất: Sang trọng, đầy đủ tiện nghi theo thiết kế tiêu chuẩn của nhà sản xuất/
Интерьер – Экстерьер: Роскошный, полностью оборудованный по стандартному дизайну производителя.

5.2. Màu xe/ Цвет машины: Màu xanh da trời nhạt/ Светло-синий. Code màu:

5.3. Màu da nội thất/ Цвет кожи салона: màu nâu kem/ кремово-коричневый

6. Số lượng và gửi hàng/ Комплектность поставки автомобиля: - Số lượng

xe: 02 xe.

- Số lần giao hàng: 01 lần.

- *Количество автомобилей: 02 автомобиль.*

- *Количество поставок: 01 раз.*

7. Địa điểm và thời hạn giao hàng/ Место и время поставки:

- Địa điểm giao nhận: Xe được giao nhận tại kho Xí nghiệp Dịch vụ, số 67, đường 30/4, phường Rạch Dừa, Tp. Hồ Chí Minh.

- Thời hạn giao hàng: Trong vòng 90 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng.

- *Место поставки: Поставка и прием автомобиля осуществляется на складе ПОСОМ, № 67, улица 30/4, район Тханг Нхат, город. Вунг Тай.*

- *Срок поставки: В течение 90 дней с момента подписания контракта.*

8. Yêu cầu về đóng gói hàng và tài liệu kèm theo/ Требования к упаковке оборудования и сопроводительной документации.

- Xe được giao theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, đảm bảo chất lượng xe mới như khi xuất xưởng.

- Có đầy đủ tài liệu hướng dẫn vận hành (bản giấy, file PDF), tài liệu hướng dẫn bảo trì bảo dưỡng sửa chữa (bản giấy, file PDF), catalogue phụ tùng (nếu có).

Автобус поставляется в соответствии со стандартами производителя, что гарантирует качество нового автомобиля, как когда он вышел с завода.

Имеются полные инструкции по эксплуатации, документация по техническому обслуживанию и ремонту, каталог запасных частей (если имеется).

9. Yêu cầu về đảm bảo an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp & an toàn môi trường/ Требования по обеспечению безопасности труда, промсанитарии, охраны окружающей среды.

- Xe phải đảm bảo đầy đủ các điều kiện an toàn khi sử dụng, thuận tiện cho vệ sinh công nghiệp và an toàn môi trường.

Машины должны обеспечивать условия полной безопасности при эксплуатации, удобные для производственной гигиены и экологической безопасности.

- Nhà thầu phải đảm bảo an toàn lao động cho nhân viên khi giao hàng trong khu vực của LD Việt- Nga “Vietsovpetro”.

Подрядчик должен обеспечить охрану труда работников при доставке товаров на склад СП «Вьетсовпетро».

10. Chứng chỉ cần thiết/ Необходимые сертификаты:

- Khi giao hàng phải cung cấp chứng chỉ xuất xứ (C/O) và chứng chỉ chất lượng (C/Q) (bản photocopy sao y bản chính có đóng dấu xác nhận của nhà nhập khẩu) nếu là hàng ngoại nhập, hoặc giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô sản xuất, lắp ráp do Cục đăng kiểm Việt Nam chứng nhận nếu hàng sản xuất trong nước.

- Tem đăng kiểm, tem phí đường bộ (1 năm)

- Sổ đăng kiểm, và giấy tờ lưu hành xe.

- Cấp phiếu bảo hành.

- При поставке товара необходимо предоставить сертификат происхождения (C/O) и сертификат качества (C/Q) (копия оригинала с печатью импортера о сертификации), если это импортный товар, или сертификат качества, технической безопасности и защиты окружающей среды на произведенный и собранный автомобиль, заверенный Регистром Вьетнама, если товар отечественного производства.

- Регистрационные штампы, дорожные штампы (1 год).

- Регистрационная книжка и документы на право обращения автобуса. -

Выдать гарантийный талон.